

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương – Phường 8 – Đà Lạt

Điện thoại: 063-3-828 127 fax: 063-3- 830 142

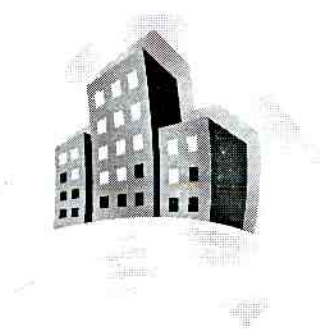
Email: ctyvlxddd@hcm.vnn.vn

Website: www.lbm-vn.vn



L B M

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2012



NĂM 2012

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2012

	<i>Trang</i>
1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-04
2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	05
3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	06-07
4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	08-24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73,601,703,118	108,121,698,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,431,639,669	42,801,538,784
1. Tiền	111	V.01	10,114,639,669	15,878,538,784
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,317,000,000	26,923,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,379,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,379,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,534,039,282	26,928,341,942
1. Phải thu khách hàng	131		21,656,670,575	28,089,973,336
2. Trả trước cho người bán	132		2,982,098,426	2,980,773,552
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,429,108,382	2,407,696,555
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,533,838,101)	(6,550,101,501)
IV. Hàng tồn kho	140		28,553,408,571	30,141,974,266
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28,553,408,571	30,141,974,266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,703,615,596	3,249,843,948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,811,994,113	1,598,334,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73,779,953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	54,976,228	50,648,279
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,836,645,255	1,527,081,656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84,210,869,043	88,727,622,861
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79,355,082,788	84,102,378,401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76,809,402,954	81,624,963,233
- Nguyên giá	222		175,661,021,751	173,129,670,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,851,618,797)	(91,504,706,949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,397,459,171	1,273,081,699
- Nguyên giá	228		4,616,485,373	4,336,485,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,219,026,202)	(3,063,403,674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,148,220,663	1,204,333,469
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1,002,727,536
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1,002,727,536
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4,855,786,255	3,622,516,924
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	3,981,575,126	2,934,949,849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	238,595,281	118,726,218
3. Tài sản dài hạn khác	278		635,615,848	568,840,857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		157,812,572,161	196,849,321,801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		28,550,377,617	62,420,464,939
I. Nợ ngắn hạn	310		28,480,377,617	46,842,922,679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	18,802,271,248
2. Phải trả người bán	312		8,597,566,911	11,278,924,122
3. Người mua trả tiền trước	313		1,901,275,412	1,043,346,043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,023,402,123	1,796,767,134
5. Phải trả người lao động	315		9,084,700,508	9,444,421,748
6. Chi phí phải trả	316	V.17	169,121,685	1,130,559,077
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,260,164,790	1,574,450,323
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,444,146,188	1,772,182,984
II. Nợ dài hạn	320		70,000,000	15,577,542,260
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	15,280,674,510
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	226,867,750
6. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70,000,000	70,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		129,262,194,544	134,428,856,862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	120,688,969,196	125,605,129,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,070,392,304	9,134,864,073
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,909,467,097	2,195,437,726
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		82,779,006	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,619,899,584	12,268,396,301
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		8,573,225,348	8,823,727,557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510		157,812,572,161	196,849,321,801

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,857,275,846	1,857,275,846
5. Ngoại tệ các loại (USD)		113,716.24	292,428.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01 VI.19	54,837,235,428	58,227,679,671	99,607,309,137	104,847,601,027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.20	-	50,086,850	-	50,086,850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.21	54,837,235,428	58,227,679,671	99,607,309,137	104,797,514,177
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.22	40,344,967,553	38,780,897,486	71,693,484,373	71,807,564,440
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14,492,267,875	19,446,782,185	27,913,824,764	32,989,949,737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.23	565,343,783	1,787,151,902	1,276,764,217	2,555,757,424
7. Chi phí tài chính	22 VI.24	101,716,894	1,796,156,641	1,550,362,127	3,563,566,951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	92,030,451	1,739,661,646	1,495,317,129	3,561,659,307
8. Chi phí bán hàng	24	4,698,084,266	6,807,297,134	9,105,520,510	11,553,814,313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,677,894,276	4,543,503,383	10,473,624,592	8,531,728,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4,579,916,222	8,086,976,929	8,061,081,752	11,896,597,377
11. Thu nhập khác	31	1,014,663,157	211,247,647	1,359,890,863	788,452,629
12. Chi phí khác	32	141,501,914	52,019,063	150,237,364	434,198,224
13. Lợi nhuận khác	40	873,161,243	159,228,584	1,209,653,499	354,254,405
14. Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	(1,057,658)	47,272,464	(36,014,682)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	5,453,077,465	8,245,147,855	9,318,007,715	12,214,837,100
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.25	1,463,530,852	1,874,212,896	2,443,021,273	2,635,077,639
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.26	(102,991,200)	(8,292,125)	(119,869,063)	171,640,579
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70 VI.28	4,092,537,813	6,379,227,084	6,994,855,505	9,408,118,882
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		335,435,744	679,595,020	885,022,037	1,063,766,866
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		3,757,102,069	5,699,632,064	6,109,833,468	8,344,352,016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		502	782	857	1,001

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,318,007,715	12,214,837,100
2. Điều chỉnh cho các khoản			8,381,646,944	8,949,782,230
- Khấu hao TSCĐ	02		7,502,534,375	7,631,078,274
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(47,950,944)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(616,204,560)	(2,195,004,407)
- Chi phí lãi vay	06		1,495,317,129	3,561,659,307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,699,654,659	21,164,619,330
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,994,567,788	3,300,888,863
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,063,470,566	(1,732,053,765)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,433,347,810)	(4,070,863,893)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,260,285,328)	(216,560,007)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,495,317,129)	(3,561,659,307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,212,214,339)	(1,962,880,884)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		105,066,668	27,066,900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,293,308,770)	(844,618,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,168,286,305	12,103,938,594
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,212,044,756)	(1,742,936,281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	80,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,779,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,517,772,912	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,050,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,368,256,567	2,151,019,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,055,015,277)	488,082,808

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

9,318,007,715

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,823,081,886)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,209,389,216	17,019,075,168
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,431,864,149)	(22,846,636,856)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,260,695,210)	(4,894,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43,483,170,143)	(12,545,143,574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29,369,899,115)	46,877,828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,801,538,784	34,403,318,961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	47,950,944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	13,431,639,669	34,498,147,733

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 06 năm 2009.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/09/2011 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 2 công ty

-Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty

-Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Hiệp Thành

+ Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát

+ Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

* Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Tháng 1/2012 đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần):

Công ty Cổ phần Hiệp Phú

+ Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 35,0%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,0%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	282,964,795	610,167,980
VND	216,376,835	543,580,020
USD quy đổi VND	66,587,960	66,587,960
Tiền gửi ngân hàng	9,831,674,874	15,268,370,804
VND	7,533,711,210	9,177,677,921
USD quy đổi VND	2,297,963,664	6,090,692,883
Các khoản tương đương tiền	3,317,000,000	26,923,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	13,431,639,669	42,801,538,784
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	7,379,000,000	5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	7,379,000,000	5,000,000,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	1,982,767,490	1,768,560,340
- Tại XN Xây lắp	1,008,005,252	1,068,005,252
- Tại XN Hiệp An	2,167,927,922	2,745,677,342
- Tại XN Thanh Mỹ	4,045,287,761	3,089,221,316
- Tại XN Hiệp Tiến	2,571,411,452	4,875,198,223
- Tại XN Hiệp Lực	6,537,281,581	9,476,127,756
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	395,354,771	131,589,000
- Tại công ty Hiệp Thành	2,948,634,346	4,935,594,107
Cộng	21,656,670,575	28,089,973,336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	620,901,850	782,672,000
- Tại XN Xây lắp	2,197,845,552	2,197,845,552
- Tại XN Hiệp An	18,213,800	
- Tại XN Thạnh Mỹ	58,698,000	
- Tại XN Hiệp Lực	34,890,000	256,000
- Tại công ty Hiệp Thành	19,016,724	-
Cộng	2,982,098,426	2,980,773,552
5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Lãi đầu tư ngắn hạn	-	224,383,562
- Cty CP KS và VLXD Lâm Đồng - ứng trước cổ tức	-	1,105,305,000
- Phải thu khác	2,429,108,382	1,078,007,993
Cộng	2,429,108,382	2,407,696,555
6 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11,430,765,247	9,774,242,598
- Công cụ, dụng cụ	1,092,434,402	432,133,177
- Chi phí SX, KD DD	4,414,204,585	4,689,035,251
- Thành phẩm	10,375,583,410	15,227,361,668
- Hàng hóa	1,240,420,927	19,201,572
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28,553,408,571	30,141,974,266
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Thuế tài nguyên	302,241,703	294,040,140
- Phí bảo vệ môi trường	117,198,977	90,049,362
- Chi phí bốc phủ	469,144,618	132,091,476
- CCDC- Balet	-	391,500,000
- Chi phí trả trước khác	923,408,815	690,653,082
Cộng	1,811,994,113	1,598,334,060
8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2012	51,948,322,491	98,133,262,086	20,538,211,136	1,672,854,711	520,611,939	316,407,819	173,129,670,182
- Mua trong kỳ	43,775,000	1,059,113,728	78,566,000	14,200,000			1,195,654,728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,335,696,841						1,335,696,841
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2012	53,327,794,332	99,192,375,814	20,616,777,136	1,687,054,711	520,611,939	316,407,819	175,661,021,751
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2012	24,979,453,899	53,250,173,275	11,323,963,724	1,446,583,945	257,136,669	247,395,437	91,504,706,949
- Khấu hao trong kỳ	1,555,644,761	4,665,450,218	1,025,892,796	60,490,621	30,804,366	8,629,086	7,346,911,848
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2012	26,535,098,660	57,915,623,493	12,349,856,520	1,507,074,566	287,941,035	256,024,523	98,851,618,797
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2012	26,968,868,592	44,883,088,811	9,214,247,412	226,270,766	263,475,270	69,012,382	81,624,963,233
Số dư tại ngày 30/06/2012	26,792,695,672	41,276,752,321	8,266,920,616	179,980,145	232,670,904	60,383,296	76,809,402,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2011	431,993,275	1,349,197,000	26,500,000	2,528,795,098	4,336,485,373
- Mua trong kỳ		280,000,000		-	280,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2011	431,993,275	1,629,197,000	26,500,000	2,528,795,098	4,616,485,373
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2011	342,173,024	1,120,786,000	6,625,000	1,593,819,650	3,063,403,674
- Khấu hao trong kỳ	36,655,128	-	3,312,498	115,654,902	155,622,528
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2011	378,828,152	1,120,786,000	9,937,498	1,709,474,552	3,219,026,202
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2011	89,820,251	228,411,000	19,875,000	934,975,448	1,273,081,699
Số dư tại ngày 30/06/2011	53,165,123	508,411,000	16,562,502	819,320,546	1,397,459,171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

12. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1,148,220,663	1,204,333,469
- Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	677,770,000
- Dự án trạm trộn bê tông Nthôn Hạ	645,481,074	-
- Dự án Xí nghiệp Hiệp An (tám lót nguội)	-	19,153,181
- Tái đánh giá hệ thống ISO	-	127,063,000
- Nhà phoi 2009 (Cty Hiệp Thành)	-	380,347,288
- Sửa chữa tài sản cố định	502,739,589	-
Cộng	1,148,220,663	1,204,333,469
13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN	-	-
14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Tại XN Hiệp An	1,070,095,609	822,337,616
- Tại XN Hiệp Tiến	127,664,168	475,688,978
- Tại XN Hiệp Lực	204,459,444	-
- Tại XN Thạnh Mỹ	656,905,060	482,549,739
- Tại Văn Phòng	1,602,450,845	1,138,464,984
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	320,000,000	15,908,532
Cộng	3,981,575,126	2,934,949,849
16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	18,802,271,248
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3,971,867,450
+ Ngân hàng Công Thương	-	11,023,257,398
+ Ngân hàng Đầu tư	-	2,582,290,400
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông Thôn	-	1,224,856,000
+ Vay cá nhân	-	-
Cộng	-	18,802,271,248
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Thuế giá trị gia tăng	601,359,567	621,795,292
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	34,123,567	9,757,981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,262,467,359	479,385,216
- Thuế tài nguyên	88,192,830	558,069,245
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,940,000	-
- Các loại thuế khác	21,384,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11,934,800	127,759,400
Cộng	2,023,402,123	1,796,767,134
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	-	224,174,590
- Tại XN Hiệp An	36,762,950	102,468,846
- Tại XN Hiệp Tiến	65,492,175	608,624,958
- Tại XN Hiệp Lực	-	86,703,145
- Tại XN Thanh Mỹ	66,866,560	82,016,538
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	-	26,571,000
Cộng	169,121,685	1,130,559,077
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	544,555,008	448,461,354
- Bảo hiểm xã hội	178,405,529	189,773,706
- Bảo hiểm y tế	46,774,692	73,483,166
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,768,496	29,238,385
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả khác	4,469,661,065	833,493,712
Cộng	5,260,164,790	1,574,450,323
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Vay dài hạn	-	15,280,674,510
+ Vay ngân hàng	-	15,280,674,510
Cộng	-	15,280,674,510
22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	238,595,281	118,726,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/20011	85,000,000,000	21,378,566,720	-	(2,549,053,629)	7,690,460,368	1,563,731,348	11,857,491,305	125,098,158,983
- Tăng vốn trong kỳ			-	(1,823,081,886)	-	-	-	(1,823,081,886)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13,075,328,402	13,075,328,402
- Tăng khác	-	-	-	-	515,441,096	-	-	515,441,096
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11,855,935,210)	(11,855,935,210)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1,003,879,878	631,706,378	(673,488,196)	962,098,060
- Giảm khác	-	-	-	-	(74,917,269)	-	(135,000,000)	(209,917,269)
Số dư tại ngày 31/12/2011	85,000,000,000	21,378,566,720	-	(4,372,135,515)	9,134,864,073	2,195,437,726	12,268,396,301	125,605,129,305
Số dư tại ngày 01/01/2012	85,000,000,000	21,378,566,720	-	(4,372,135,515)	9,134,864,073	2,195,437,726	12,268,396,301	125,605,129,305
- Tăng vốn trong kỳ								-
- Giảm vốn trong kỳ								-
- Lợi nhuận trong kỳ							6,109,833,468	6,109,833,468
- Thuế TNDN được miễn giảm					397,136,512		-	397,136,512
- Tăng khác								-
- Chia cổ tức trong kỳ							(10,835,260,000)	(10,835,260,000)
- Trích lập các quỹ					1,538,391,719	714,029,371	(2,625,291,179)	(372,870,089)
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị							-	-
- Giảm khác							(215,000,000)	(215,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2012	85,000,000,000	21,378,566,720	-	(4,372,135,515)	11,070,392,304	2,909,467,097	4,702,678,590	120,688,969,196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II Năm 2012	Quý II Năm 2011
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,835,260,000	11,855,935,210
đ) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,157,500	8,333,500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	176,000
- Cổ phiếu phổ thông	-	176,000
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,157,500	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,157,500	8,157,500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70,000,000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	11,070,392,304	9,134,864,073
- Quỹ dự phòng tài chính	2,909,467,097	2,195,437,726
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,444,146,188	1,772,182,984

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI	-	-
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng	54,837,235,428	58,227,679,671
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	54,837,235,428	58,227,679,671
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	54,837,235,428	58,227,679,671
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	54,837,235,428	58,227,679,671
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	40,344,967,553	38,780,897,486
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
+ Dự phòng giảm Giá hàn tồn kho	-	-
Cộng	40,344,967,553	38,780,897,486
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537,118,888	1,382,413,567
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28,224,895	404,738,335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Cộng	<u>565,343,783</u>	<u>1,787,151,902</u>
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
- Lãi tiền vay	92,030,451	1,845,541,888
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	9,686,443	
- Chi phí tài chính khác		(49,385,247)
	<u>101,716,894</u>	<u>1,796,156,641</u>
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,463,530,852	1,874,212,896
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1,463,530,852</u>	<u>1,874,212,896</u>
32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(102,991,200)	(8,292,125)
33. Chi phí theo yếu tố	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	441,486,994	648,581,590
- Chi phí nguyên vật liệu	1,442,220,586	1,469,696,409
- Chi phí khấu hao	351,425,415	344,634,957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,068,482,754	3,967,846,137
- Chi phí bằng tiền khác	1,394,468,517	376,538,041
Cộng	<u>4,698,084,266</u>	<u>6,807,297,134</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	3,257,508,933	2,821,154,457
- Chi phí nguyên vật liệu	397,590,229	485,709,235
- Chi phí khấu hao	268,585,479	261,945,132
- Thuế, phí lệ phí	(76,670,550)	186,038,444
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	202,598,402	271,197,543
- Chi phí bằng tiền khác	1,628,281,783	517,458,572
Cộng	<u>5,677,894,276</u>	<u>4,543,503,383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí lương nhân viên	13,078,256,418	11,174,017,863
- Chi phí nguyên vật liệu	37,974,824,338	16,245,185,417
- Chi phí khấu hao	4,122,663,723	3,409,952,806
- Thuế, phí lệ phí	8,411,936	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,343,062,811	10,012,704,530
- Chi phí bằng tiền khác	2,696,137,896	4,811,123,266
Cộng	66,223,357,122	45,652,983,882

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2012	30/06/2011
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46.64	54.93
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53.36	45.07
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18.09	31.71
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	81.91	68.29
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.58	2.31
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.47	0.73
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9.94	14.16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7.46	10.96

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.46	4.19
---	---	------	------

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.59	3.24
---	---	------	------

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.17	4.75
--	---	------	------

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Nam Đồng



Phạm Thị Mỹ Dung



Nguyễn An Thái